

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		375,955,825,152	294,256,108,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,339,924,694	4,449,552,892
1. Tiền	111	1	4,339,924,694	4,449,552,892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,873,524,875	206,499,316,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	46,750,502,595	38,632,241,827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	67,165,548,404	17,387,547,245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	135,957,473,876	150,479,527,100
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		120,930,181,783	82,437,200,761
1. Hàng tồn kho	141	6	120,930,181,783	82,437,200,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		812,193,800	870,038,176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	812,193,800	116,984,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8		753,054,079
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		157,809,038,150	165,600,278,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			5,023,857,041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9		5,023,857,041
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220	10	152,352,441,758	135,814,212,115
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128,165,353,758	111,627,124,115
- Nguyên giá	222		164,210,780,668	144,955,100,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,045,426,910)	(33,327,976,159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,187,088,000	24,187,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,778,062,977	21,869,232,397
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,778,062,977	21,869,232,397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53,533,415	267,977,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13		48,849,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	53,533,415	219,127,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		<u>533,764,863,302</u>	<u>459,856,386,961</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
	Thuyết minh V.			
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		353,395,523,526	278,874,532,786
I. Nợ ngắn hạn	310		314,897,253,995	228,755,343,921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61,963,046,807	73,138,248,186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	87,002,681,494	18,849,189,091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	84,063,422	474,700,238
4. Phải trả người lao động	314	18		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		648,403,716	777,943,517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,976,648,738	18,206,528,244
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			145,968,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	161,480,903,391	115,287,942,491
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1,741,506,427	1,874,823,654
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		38,498,269,531	50,119,188,865
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	1,806,006,441	1,290,387,775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	36,692,263,090	48,828,801,090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		180,369,339,776	180,981,854,175
I. Vốn chủ sở hữu	410		180,369,339,776	180,981,854,175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	150,000,000,000	150,000,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	26	(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	64,913,652	40,046,667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	28		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	10,351,789,196	10,989,170,580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		9,789,737,105	8,999,811,770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		789,925,335	1,989,358,810
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300	440		<u>533,764,863,302</u>	<u>459,856,386,961</u>



Tp. HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Mỹ

Nguyễn Hoài Châu



Phạm Thành Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04/ NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	02	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	41,262,153,559	106,786,905,005	178,375,107,942	334,695,476,678
2. Các khoản giảm trừ	02		-		1,642,806,160	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		41,262,153,559	106,786,905,005	176,732,301,782	334,695,476,678
4. Giá vốn hàng bán	11	31	33,772,068,220	100,226,497,421	149,438,185,120	310,447,929,943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,490,085,339	6,560,407,584	27,294,116,662	24,247,546,735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	4,265,521	7,826,654	33,822,586	238,859,897
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	5,126,093,244	3,134,021,531	19,049,457,854	15,232,663,084
- Trong đó: Chi phí lãi	23		5,126,093,244	3,134,021,531	19,049,457,854	15,232,663,084
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1,661,696,862	1,108,171,948	6,731,658,163	5,987,296,718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		706,560,754	2,326,040,759	1,546,823,230	3,266,446,830
11. Thu nhập khác	31	35	227,272,727	95,909,091	995,118,559	514,460,818
12. Chi phí khác	32	36	601,291,752	553,166,915	1,302,937,203	840,630,551
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(374,019,025)	(457,257,824)	(307,818,644)	(326,169,733)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		332,541,729	1,868,782,935	1,239,004,586	2,940,277,097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	84,063,422	411,132,246	283,485,251	709,891,411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38			165,594,000	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	39	248,478,307	1,457,650,689	789,925,335	2,230,385,686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	17	97	53	149

Tp. HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

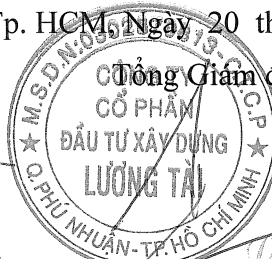
Đoàn Thị Mỹ Mỹ

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoài Châu

Tp. HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	237,106,609,681	413,107,747,601
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(291,846,944,869)	(326,471,105,177)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,072,397,500)	(3,955,328,068)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18,280,123,425)	(16,822,174,764)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,040,168,362)	(1,368,449,926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,821,964,366	14,774,734,683
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68,272,462,818)	(124,715,132,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(127,583,522,927)	(45,449,708,015)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28,513,896,693)	(28,211,464,302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,643,426,031	125,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	(8,465,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	12,408,611,166
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246,107,481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,870,470,662)	(23,896,291,110)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	312,949,121,429	227,662,130,030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(163,604,756,038)	(154,996,232,434)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149,344,365,391	72,665,897,596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(109,628,198)	3,319,898,471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,449,552,892	1,129,654,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>4,339,924,694</u>	<u>4,449,552,892</u>

Tp. HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Mỹ Mỹ


Nguyễn Hoài Châu




Phạm Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 165 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 40 người, lao động trực tiếp: 125 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán**: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn**: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh hoặc nhập trước xuất trước.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>1. Tiền</u>	<u>4,339,924,694</u>	<u>4,449,552,892</u>
<u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u>	<u>4,005,944,258</u>	<u>1,002,511,894</u>
Tiền VND	4,005,944,258	1,002,511,894
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u>	<u>333,980,436</u>	<u>3,447,040,998</u>
Tiền VND	<u>202,156,955</u>	<u>3,161,442,752</u>
Trong đó:		
<u>Tiền USD</u>	<u>131,823,481</u>	<u>285,598,246</u>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	190,295,118	285,598,246
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>	<u>46,750,502,595</u>	<u>38,632,241,827</u>
Trong đó:		
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 6	31,044,211,605	18,384,835,327
- Công ty Posco E & C, Ltd	4,027,610,357	3,913,939,062
- Công ty DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng		201,738,745
	11,678,680,633	16,333,467,438
<u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>	<u>67,165,548,404</u>	<u>17,387,547,245</u>
Trong đó:		
- Cty CP Đầu tư Lê Vũ	26,694,835,765	
- Công ty Địa ốc Lương Tài	5,968,445,389	
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		9,403,619,922
- Cty Cp Lâm Đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	1,800,000,000	
- Công ty Cp ĐT XD & TM Quốc tế	2,520,165,700	
- Công ty CP Vũ Nguyên	3,894,324,789	
- Công ty Xây dựng 89	3,000,000,000	
- Khác	23,287,776,761	7,983,927,323
<u>4. Phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>135,957,473,876</u>	<u>150,479,527,100</u>
<u>Tam ứng (TK 141)</u>	<u>8,170,918,934</u>	<u>9,359,078,384</u>
<u>Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 244)</u>	<u>7,545,410,141</u>	<u>2,035,306,425</u>
- Bưu điện huyện Tân Thành	3,000,000	3,000,000
- Công ty điện lực Thành Phố	53,909,645	53,909,645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6	7,468,500,496	1,978,396,780

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

- Công ty Khanh Thịnh(thuê máy photo QL 1)	20,000,000	
Các khoản phải thu khác (TK 1388)	4,101,690,868	18,885,142,291
Trong đó:		
- Đổ Khắc Công	150,000,000	150,000,000
- Huỳnh Thị Thanh Phương	300,000,000	300,000,000
- Công ty TNHH MTV TV Giao thông Công trình	200,000,000	300,000,000
- BQL Đầu tư XD Nâng cấp Đô thị TP		17,337,300,660
- Khác	3,451,690,868	797,841,631
Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)	111,718,923,462	120,200,000,000
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)	111,718,923,462	120,200,000,000
5. Hàng tồn kho	120,930,181,783	82,437,200,761
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152, 153)	586,448,182	
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	120,343,733,601	121,462,760,352
Trong đó :		
+ Biệt thự Hoa Đào	5,803,581,777	5,803,581,777
+ Bến Thành Suối Tiên	681,160,909	29,160,370
+ Công an cần Thơ	2,525,819,586	2,525,819,586
+ Công An Thành Phố HCM	529,826,099	2,543,825,532
+ CT cọc cát đà Nẵng Quảng Ngãi	1,302,785,691	1,302,785,691
+ Công trình cầu Giẽ Ninh Bình	2,550,104,181	5,360,455,563
+ Công trình Cam Lộ - Thủy Loan	841,915,700	74,155,980
+ CT đà Nẵng Quảng Ngãi A1	8,124,979,964	4,782,106,109
+ CT đà Nẵng Quảng Ngãi A2	3,086,648,488	2,780,330,567
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)	16,792,897,224	16,792,897,224
+ Hà Nội Lào Cai gói 5	7,597,746,201	2,983,302,524
+ Hà Nội - Hải Phòng	17,436,485,623	14,324,714,074
+ Hà Nội Lào Cai	3,548,708,963	3,536,708,963
+ Quốc lộ 1	30,871,819,056	50,375,606,441
+ Tân Hóa Lò Gốm	14,645,282,950	8,174,064,293
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh	73,245,658	73,245,658
+ Tuyến tránh Phủ Lý - Hà Nam	2,468,740,691	
+ Khác	1,461,984,840	
6. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	812,193,800	116,984,097

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2015 (01/10/2015-31/12/2015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ			Cộng TSCĐ Vô Hình			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ Hữu Hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng				
I. Nguyên giá TSCĐ													
1. Số dư đầu kỳ	58,165,550,429	79,654,610,715	6,648,281,153	381,509,977	105,148,000	144,955,100,274	24,187,088,000			24,187,088,000			24,187,088,000
2. Số tăng trong kỳ	140,000,000	28,373,896,693				28,513,896,693							
- Mua sắm mới		28,373,896,693				28,373,896,693							
- Xây dựng	140,000,000					140,000,000							
3. Số giảm trong kỳ		7,675,109,481	1,583,106,818			9,258,216,299							
- Do thanh lý, nhượng bán		7,675,109,481	1,583,106,818			9,258,216,299							
4. Số dư cuối kỳ	58,305,550,429	100,353,397,927	5,065,174,335	381,509,977	105,148,000	164,210,780,668	24,187,088,000			24,187,088,000			24,187,088,000
II. Giá trị hao mòn													
1. Số dư đầu kỳ	5,480,537,405	25,637,310,382	1,793,286,649	350,247,977	66,593,746	33,327,976,159							
2. Số KH trích trong kỳ	1,816,724,592	6,912,598,168	597,588,420	12,936,000	21,029,602	9,360,876,782							
3. Số giảm trong kỳ		6,493,804,831	149,621,200			6,643,426,031							
- Thanh lý TSCĐ		6,493,804,831	149,621,200			6,643,426,031							
4. Số dư cuối kỳ	7,297,261,997	26,056,103,719	2,241,253,869	363,183,977	87,623,348	36,045,426,910							
III. Giá trị còn lại													
1. Số dư đầu kỳ	52,685,013,024	54,017,300,333	4,854,994,504	31,262,000	38,554,254	111,627,124,115	24,187,088,000			24,187,088,000			24,187,088,000
2. Số dư cuối kỳ	51,008,288,432	74,297,294,208	2,823,920,466	18,326,000	17,524,652	128,165,353,758	24,187,088,000			24,187,088,000			24,187,088,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<u>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>	<u>2,778,062,977</u>	<u>21,869,232,397</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,778,062,977	21,869,232,397
<i>Trong đó:</i>		
+ Văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trỗi		
+ Kho Củ chi	1,704,480,332	1,704,480,332
+ Kim Dinh	385,513,425	385,513,425
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	945,476,748	945,476,748
+ Trạm trộn		18,333,761,892
<u>9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)</u>	<u>2,625,000,000</u>	<u>2,625,000,000</u>
- Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài (Tỷ lệ góp vốn : 2%)	2,625,000,000	2,625,000,000
<u>10. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>219,127,415</u>
<u>Nợ ngắn hạn</u>		
<u>11. Vay ngắn hạn (TK 341)</u>	<u>161,480,903,391</u>	<u>115,287,942,491</u>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Bến Thành) (a)	152,283,177,119	113,102,049,041
- Maritime bank (CN Tân Bình)	1,925,000,000	
- Vp Bank CN Vũng Tàu		2,185,893,450
- Cty TNHH MTV DT DL và Vận Tải	5,000,000,000	
- Khác	2,272,726,272	
<u>12. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>	<u>61,963,046,807</u>	<u>73,138,248,186</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Lương Thịnh	11,004,350,000	11,004,350,000
- Cty CP ỢT XD & TM Vũ Nguyên		11,086,965,929
- Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát	3,721,866,140	
- Cty CP ĐT XD & TM Quốc Tế	2,926,274,700	

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

- Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thăng Đa Ngành Nghề	9,023,050,185	7,876,125,185.00
- DNTN vận tải Tú Anh	2,859,573,000	
- Các công ty khác	32,427,932,782	43,170,807,072
<u>13. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>	<u>87,002,681,494</u>	<u>18,849,189,091</u>
Trong đó:		
- Tổng công ty xây dựng số 1	48,300,641,898	13,163,000,000
- Ban quản lý dự án cao tốc NBLC	13,818,442,764 (*)	
- Lotte engineering and construction	7,215,725,819	
- Khác	17,667,871,013	5,686,189,091
<u>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>	<u>84,063,422</u>	<u>474,700,238</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	84,063,422	474,700,238
<u>15. Chi phí phải trả (TK 335)</u>		<u>777,943,517</u>
Trích trước chi phí lãi vay-BIDV CN Nam SG		777,943,517
<u>16. C'Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)</u>	<u>1,976,648,738</u>	<u>18,206,528,244</u>
- Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6	1,976,648,738	18,206,528,244
<u>17. Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>	<u>1,741,506,427</u>	<u>1,874,823,654</u>
- Quỹ khen thưởng (TK 3531)		
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)	1,741,506,427	1,874,823,654
<u>Nợ dài hạn</u>		
<u>18. Phải trả dài hạn khác</u>	<u>1,806,006,441</u>	<u>1,290,387,775</u>
<u>Nhân lý quỹ , ký cược dài hạn (TK 344)</u>	<u>1,806,006,441</u>	<u>1,290,387,775</u>
- Cty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang	124,185,600.00 (*)	124,185,600.00
- Công ty CP TVXD Và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị	34,782,000.00	34,782,000.00
- Poong Cheon Vina Co.,Ltd	56,818,575.00	56,818,575.00
- CT CP giải pháp phần mềm tài chính	123,727,500.00	123,727,500.00
- Công ty TNHH Công Nghệ Thế Giới Trẻ	86,005,066.00	199,941,900.00
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần DIANA tại Tp. HCM	368,743,050.00	368,743,050.00
- VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH tại tp HCM	52,059,150.00	52,059,150.00
- Công ty TNHH Famichem	55,000,000.00	55,000,000.00
- Công ty ITP AS	113,562,000.00	113,562,000.00
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	161,568,000.00	161,568,000.00
- VPDD Rainmaker Labs Private limited tại TPHCM	168,577,240.00	

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

- Ô tô Trường Hải	460,978,260	
<u>19. Vay và nợ dài hạn (TK 341)</u>	<u>36,692,263,090</u>	<u>48,828,801,090</u>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Thành)	36,692,263,090	48,828,801,090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20.Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	24	25	26	29	27	28	
Số dư đầu kỳ trước	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	9,132,892,139	2,277,320,563	40,411,195	181,362,849,630
Tăng trong kỳ				1,989,358,810	40,046,667	(38,636,682)	2,029,405,477
Lãi trong kỳ				1,989,358,810	40,046,667	(40,046,667)	1,989,358,810
Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư						1,409,985	40,046,667
Khác							
Giảm trong kỳ				(133,080,369)	(2,277,320,563)	(1,774,513)	(2,410,400,932)
Quỹ phúc lợi				(84,810,277)			(84,810,277)
Quỹ đầu tư phát triển				(28,270,092)		28,270,092	(28,270,092)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi					(2,277,320,563)		(2,277,320,563)
Khác				(20,000,000)		(30,044,605)	(20,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	10,989,170,580	40,046,667	-	180,981,854,175
Tăng trong kỳ				789,925,335			789,925,335
Lãi trong kỳ				789,925,335			789,925,335
Giảm trong kỳ				(1,427,306,719)	64,913,652	(40,046,667)	(1,402,439,734)
Quỹ khen thưởng				(74,600,955)			(74,600,955)
Quỹ đầu tư pfit triển				(24,866,985)	64,913,652	(40,046,667)	(74,600,955)
Khác				(1,327,838,779)			(1,327,838,779)
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	20,521,159,818	(568,522,890)	10,351,789,196	104,960,319	(40,046,667)	180,369,339,776

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

Cộng

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng (mười nghìn đồng)

Tỷ lệ	Giá trị
2.20%	3,300,000,000
97.53%	146,300,000,000
0.27%	400,000,000
100%	150,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Quý 4	
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<u>21. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>41,262,153,559</u>	<u>47,690,455,679</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)		
Doanh thu xây dựng công trình (TK 5112)	39,896,634,177	
Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	1,365,519,382	
<u>22. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>33,772,068,220</u>	<u>100,226,497,421</u>
Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	33,408,230,783	
Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	363,837,437	
<u>23. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>4,265,521</u>	<u>7,826,654</u>
- Lãi ngân hàng	4,265,521	
<u>24. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>5,126,093,244</u>	<u>3,134,021,531</u>
- Chi phí lãi vay	5,126,093,244	
- Chi phí tài chính khác		
<u>25. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>1,661,696,862</u>	<u>1,108,171,948</u>
<u>26. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>227,272,727</u>	<u>95,909,091</u>
- Khác		
<u>27. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>601,291,752</u>	<u>553,166,915</u>

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= f)

84,063,422

411,132,246

29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a - b - c)

248,478,307

1,457,650,689

- a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- b. Thuế TNDN hiện hành
- c. Thuế TNDN hoãn lại

332,541,729

1,868,782,935

84,063,422

411,132,246

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= a / b)

17

97

- a. Lợi nhuận sau thuế TNDN
 - b. Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành
(15.000.000 - 40.000)
- Trong đó:
- Số cổ phiếu phát hành
 - Số cổ phiếu quỹ

248,478,307

14,960,000

15,000,000

40,000

Tp. HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Mỹ Mỹ

Nguyễn Hoài Châu

Đàm Thành Trung